

Số: ~~2744~~ /2015/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 03 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức chi phí và chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho người khuyết tật đến năm 2020 trên địa bàn thành phố Hải Phòng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 48/2013/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 26/4/2013 của liên Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012-2020;

Thực hiện Quyết định số 1019/QĐ-TTg ngày 05/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012-2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 102/TTr-SLĐTBXH ngày 25/11/2015; của Liên Sở Tài chính-Lao động Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 80/TTrLS-LĐTBXH-TC ngày 14/9/2015; Báo cáo thẩm định số 53/BCTĐ-STP ngày 20/11/2015 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức chi phí và chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho người khuyết tật đến năm 2020 trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người khuyết tật đủ 14 tuổi đến dưới 60 tuổi (đối với nam), dưới 55 tuổi (đối với nữ), có nhu cầu học nghề và sức khỏe phù hợp với yêu cầu của nghề cần học, có hộ khẩu thường trú trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân sử dụng và quản lý nguồn vốn sự nghiệp từ ngân sách nhà nước để thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho người khuyết tật trên địa bàn thành phố.

3. Quy định này không áp dụng đối với nguồn kinh phí hỗ trợ, huy động của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

Người khuyết tật chỉ được hỗ trợ học nghề một lần theo chính sách của Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012-2020 (ban hành kèm theo Quyết định số 1019/QĐ-TTg ngày 05/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ). Những người đã được hỗ trợ học nghề từ các Chương trình, Đề án khác của Nhà nước không được hỗ trợ học nghề theo Đề án này.

Điều 4. Mức chi phí và mức hỗ trợ đào tạo nghề

1. Mức chi phí và mức hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp

| TT | Tên nghề đào tạo | Thời gian đào tạo (tháng) | Mức chi phí (đ/người/tháng) | Mức hỗ trợ (đ/người/tháng) | Mức hỗ trợ (đ/người/khóa) |
|----|---|---------------------------|-----------------------------|----------------------------|---------------------------|
| 1 | Máy công nghiệp | 05 | 1.200.000 | 1.200.000 | 6.000.000 |
| 2 | Điện dân dụng | 05 | 1.200.000 | 1.200.000 | 6.000.000 |
| 3 | Mây tre đan | 04 | 1.000.000 | 1.000.000 | 4.000.000 |
| 4 | Dệt chiếu cói | 04 | 1.000.000 | 1.000.000 | 4.000.000 |
| 5 | Vi tính văn phòng | 04 | 600.000 | 600.000 | 2.400.000 |
| 6 | Thêu ren mỹ thuật | 04 | 1.000.000 | 1.000.000 | 4.000.000 |
| 7 | Kỹ thuật sản xuất hoa, cây cảnh, non bộ | 04 | 800.000 | 800.000 | 3.200.000 |
| 8 | Kỹ thuật trồng cây rau, cây màu | 04 | 800.000 | 800.000 | 3.200.000 |
| 9 | Kỹ thuật trồng nấm | 04 | 800.000 | 800.000 | 3.200.000 |
| 10 | Kỹ thuật chăn nuôi gia súc, gia cầm | 04 | 800.000 | 800.000 | 3.200.000 |

2. Mức chi phí và mức hỗ trợ đào tạo dưới 03 tháng

| TT | Tên nghề đào tạo | Thời gian đào tạo (tháng) | Mức chi phí (đ/người/tháng) | Mức hỗ trợ (đ/người/tháng) | Mức hỗ trợ (đ/người/khóa) |
|----|------------------|---------------------------|-----------------------------|----------------------------|---------------------------|
| 1 | Làm chổi | 1,5 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.500.000 |

| | | | | | |
|---|--|-----|-----------|-----------|-----------|
| 2 | Làm hàng mã | 1,5 | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.500.000 |
| 3 | Xoa bóp bấm huyệt | 2,5 | 1.500.000 | 1.500.000 | 3.750.000 |
| 4 | Sử dụng nhạc cụ dân tộc (đàn nhị, kèn) | 2,5 | 1.500.000 | 1.500.000 | 3.750.000 |

3. Đối với những nghề chưa có trong danh mục nêu tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này, nếu tổ chức đào tạo thì được áp dụng mức hỗ trợ đào tạo theo các nghề có đặc thù tương đương.

4. Đối với những nghề có chi phí đào tạo thực tế lớn hơn 6.000.000 đồng/người/khóa thì các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp chủ động xây dựng phương án huy động nguồn kinh phí bổ sung do người học đóng góp và các nguồn huy động hợp pháp khác để bảo đảm chi phí đào tạo nghề.

5. Thời gian học nghề và quy mô lớp học

a) Thời gian học nghề được quy định trong chương trình đào tạo. Địa điểm, tiến độ đào tạo thực tế có thể thực hiện linh hoạt phù hợp với nghề đào tạo, điều kiện của học viên, đặc điểm quy trình sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi và đặc điểm của từng vùng, địa phương.

b) Quy mô của một lớp học tối đa không quá 25 học viên/01lớp.

Điều 5. Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại

Người khuyết tật là lao động nông thôn, người khuyết tật là lao động thành thị thuộc hộ nghèo được hỗ trợ tiền ăn với mức 15.000 đồng/ngày thực học/người; hỗ trợ tiền đi lại theo giá vé giao thông công cộng với mức tối đa không quá 200.000 đồng/người/khoá học đối với người học nghề xa nơi cư trú từ 15 km trở lên. Trường hợp người khuyết tật tự ý nghỉ học, bỏ học hoặc bị buộc thôi học thì không được trả tiền ăn trong thời gian nghỉ học, bỏ học, thôi học và tiền đi lại (lượt về).

Điều 6. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện các hoạt động của Đề án được bố trí trong dự toán chi thường xuyên và dự toán chi của các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, đề án liên quan khác hàng năm của các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương và các địa phương theo phân cấp của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật.

2. Đóng góp, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động Thương binh và Xã hội có trách nhiệm

a) Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các địa phương, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

b) Phối hợp với Sở Tài chính xây dựng kế hoạch hàng năm về chỉ tiêu đào tạo, kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng cho người khuyết tật căn cứ nhu cầu và số lượng người khuyết tật học nghề.

c) Ký hợp đồng đặt hàng đào tạo nghề với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có đủ điều kiện đào tạo nghề hoặc doanh nghiệp có Đề án tổ chức đào tạo nghề gắn với tạo việc làm cho người khuyết tật theo quy định tại Thông tư số 105/2008/TT-BTC ngày 13/11/2008 của Bộ Tài chính.

d) Hướng dẫn các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp tổ chức tuyển sinh đúng đối tượng, thực hiện quy định đào tạo nghề, đảm bảo chất lượng đào tạo, sử dụng kinh phí đúng mục đích và hiệu quả.

đ) Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và Bộ Lao động Thương binh và Xã hội kết quả thực hiện hàng năm.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm

a) Phối hợp với Sở Lao động Thương binh và Xã hội xây dựng kế hoạch hàng năm về chỉ tiêu đào tạo, kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng cho người khuyết tật căn cứ nhu cầu và số lượng người khuyết tật học nghề.

b) Hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng cho người khuyết tật trên địa bàn thành phố đảm bảo quy định.

3. Ủy ban nhân dân các quận, huyện có trách nhiệm

a) Tuyên truyền chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho người khuyết tật.

b) Rà soát, xác định nhu cầu đào tạo nghề cho người khuyết tật trên địa bàn.

c) Tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp hoạt động đào tạo nghề cho người khuyết tật trên địa bàn.

d) Kiểm tra, giám sát hoạt động hỗ trợ đào tạo nghề cho người khuyết tật trên địa bàn.

4. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp có trách nhiệm

a) Tuyên truyền, tư vấn học nghề, khảo sát nhu cầu học nghề của người khuyết tật, xây dựng danh mục đào tạo nghề cho người khuyết tật.

b) Thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề cho người khuyết tật đảm bảo theo quy định.

c) Thanh toán tiền ăn hàng tháng và tiền đi lại cho người khuyết tật theo chế độ quy định.

d) Quyết toán kinh phí hỗ trợ học nghề theo số lượng học viên và thời gian thực tế tham gia học nghề đảm bảo theo quy định.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Lao động Thương binh và Xã hội, Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện; Hiệu trưởng/Giám đốc các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; Thủ trưởng cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND TP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố;
- CT, các PCT UBND TP;
- Sở Tư pháp;
- Như Điều 8;
- CPVP;
- CV: LĐ,TC;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Khắc Nam